

Số: 210/BC-THPTCVA

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO
THỰC HIỆN QUI CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2019-2020 VÀ KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN QUI CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT ban hành qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2191/SGDĐT-TTr ngày 19/10/2020 của Sở GDĐT Thái Nguyên về thực hiện công khai năm 2020 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng BGDĐT;

Trường THPT Chu Văn An xin báo cáo việc thực hiện Qui chế công khai năm học 2019-2020 và kế hoạch thực hiện Qui chế công khai năm học 2020-2021 như sau:

Trường THPT Chu Văn An đã thực hiện công khai nội dung sau:

Phần I: Báo cáo thực hiện Qui chế công khai năm học 2019-2020

Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09 có biểu mẫu kèm theo).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, có phân biệt theo các khối lớp (Biểu mẫu 09 có biểu mẫu kèm theo)

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 10 có biểu mẫu kèm theo).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 11 có biểu mẫu kèm theo).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo (Biểu mẫu 12 có biểu mẫu kèm theo).

Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính:(Có biểu mẫu kèm theo).

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Nhà trường đã thực hiện các nội dung của quy chế công khai theo đúng quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT; công khai Tài chính theo mẫu biểu quy định Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 hướng dẫn công khai đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Công khai trên trang thông tin điện tử của trường vào tháng 6, tháng 9 và có những nội dung thay đổi (khi có học sinh chuyển trường, khi có kết quả thi THPT Quốc gia).

- Niêm yết tại bảng thông báo của nhà trường vào tháng 6, tháng 9 và khi có nội dung thay đổi, thời gian niêm yết là 30 ngày liên tục (khi có học sinh chuyển trường, khi có kết quả thi THPT Quốc gia).

- Đối với chất lượng giáo dục của nhà trường, ngoài thông tin trên trang Website và bảng tin, nhà trường còn thông tin trong các cuộc họp phụ huynh học sinh, trong các kì tuyển sinh vào lớp 10 để phụ huynh nắm bắt được chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường.

Phần II: Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2020-2021

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT, ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/05/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc hướng dẫn dân chủ hoạt động của CSGD công lập.

Căn cứ Công văn số 2191/SGDDĐT-TTr ngày 19/10/2020 của Sở GDĐT Thái Nguyên về thực hiện công khai năm 2020 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng BGDĐT;

Trường THPT Chu Văn An đã xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2020 - 2021 như sau:

A. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các

thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

B. Nội dung thực hiện công khai

I. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

1. Cam kết chất lượng giáo dục:

Công khai về điều kiện tuyển sinh vào lớp đầu cấp của nhà trường, thực hiện chương trình giáo dục, công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh, những yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, tình hình đội ngũ CBGV, NV và phương pháp quản lý của nhà trường; chỉ tiêu về học lực, hạnh kiểm, chỉ tiêu chất lượng mũi nhọn...

2. Chất lượng giáo dục thực tế:

Công khai về chất lượng giáo dục: Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối kỳ, cuối năm học theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh; số học sinh đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT, tỉ lệ học sinh được tuyển vào Đại học, cao đẳng.

Công khai kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: Kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài, giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

3. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch rà soát cơ sở vật chất xây dựng nhà trường duy trì đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

4. Kiểm định nhà trường:

Công khai kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: Kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài, giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

II. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

1. Cơ sở vật chất:

Công khai số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, sân chơi, bãi tập; số thiết bị dạy học đang sử dụng; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện sáng, tường rào bảo vệ...

2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo,...

III. Công khai thu chi tài chính

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài.

Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội.

IV. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai định kỳ hằng tháng, hằng kỳ, hằng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

V. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của hiệu trưởng:

- Triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 đến tập thể CBGV, NV và phụ huynh học sinh.

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.

- Đưa lên website của nhà trường.

2. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Việt Hà	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó hiệu trưởng	Phó trưởng ban
3	Nguyễn Việt Dũng	Phó hiệu trưởng	Phó trưởng ban
4	Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch công đoàn	Ủy viên
5	Nguyễn Văn Hiếu	Trưởng ban TTND	Ủy viên-thư ký
6	Nguyễn Ngọc Tuấn	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
7	Đặng Kim Yên	Kế toán trưởng	Ủy viên

Trên đây là báo cáo thực hiện Quy chế công khai năm học 2019-2020 và Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2020 - 2021 của trường THPT Chu Văn An./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT Thái Nguyên (để b/c);
- Ban chỉ đạo (để t/h);
- Lưu VP.

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thị Việt Hà

**NỘI DUNG 3 CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN
NĂM HỌC 2020-2021**

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, có phân biệt theo các khối lớp (Biểu mẫu 09).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 10).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 11).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Biểu mẫu 09*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THPT Chu Văn An, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 363	Lớp 11 343	Lớp 12 365
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn phía Nam TP và vùng lân cận. - Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT Thái Nguyên tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường là 30 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS sinh sống thuộc địa bàn các khu GT và phía Nam TP và vùng lân cận. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS sinh sống thuộc địa bàn các khu GT và phía Nam TP và vùng lân cận. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Thái Nguyên.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp và toàn thể CMHS họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động trong Hệ thống 13 Câu lạc bộ NGLL rất đa dạng để giáo dục kỹ năng sống. Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thông, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, liên môn, KHKT...). 		
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phần đầu trên 98% lên lớp thẳng và 99% đỗ tốt nghiệp THPT, đỗ ĐH: 90%. 		

	sinh dự kiến đạt được	- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh vào lớp 10 và 12; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai, tệ nạn trong học sinh.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT 99% - Tỷ lệ đỗ ĐH 90%

Biểu mẫu 10*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Chu Văn An, năm học 2019-2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1058	343	365	350	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95,84	90,96	98,08	98,29	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3,69	7,58	1,92	1,71	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,47	1,46	0	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1058	343	365	350	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	39,79	25,95	51,51	41,14	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52,93	56,85	45,21	57,14	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7,09	16,62	3,29	1,71	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,19	0,58	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1058	343	365	350	
1	Lên lớp, TN (tỷ lệ so với tổng số)	99,81	99,42	100	100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	39,70	25,95	51,23	41,14	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	52,93	56,56	45,48	57,14	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,19	0,58	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1,32/1,60	3,20/1,16	2,46/1,09	0,28/0,57	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi		VH	HKPĐ	KHKT	Cờ vua
1	Cấp tỉnh/thành phố	225	221	0	2	2
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	350			350	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	350			350	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (NV1) (tỷ lệ so với tổng số)	98			98	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	426/632	159/184	122/243	145/205	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	83	27	30	26	

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Việt Hà

Biểu mẫu 11*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Chu Văn An,
năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	24	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20430,4	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6.648	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	63	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	70	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	122	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	400	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1	-
5	Khu vực sân chơi bãi tập	6.648	
5	Khu vực trồng cây xanh	5537	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	93	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28	
5	Thiết bị khác: máy ảnh, máy quay, máy chấm TN	4	

..		
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		8/8		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

**Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu.*

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet cáp quang	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường THPT Chu Văn An, năm học 2020-2021**

ST T	Nội dung	Tổ ng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	T S	ThS	ĐH	C Đ	TC CN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	66	61	5	0	34	25	0	2	5	
I	Giáo viên+ CBQL										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	54	54			31	23				
1	Toán	9	9			7	2				
2	Lý	7	7			5	2				
3	Hóa	5	5			1	4				
4	Sinh	4	4			3	1				
5	Tin	3	3			1	2				
6	Ngữ văn	6	6			3	3				
7	Lịch sử	3	3			3	0				
8	Địa lí	2	2			2	0				
9	Ngoại ngữ	6	6			4	2				
10	GDCD	2	2			1	1				
11	Thể dục	3	3			1	2				
12	GDQP-AN	2	2				2				
13	Công nghệ	2	2				2				
14	Nghề										
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	9	4	5			2		2	5	
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thiết bị	0	0								
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1						1		
6	Nhân viên khác (cả HĐ)	5	0	6						5	

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 9 năm 2020


Chủ trường đơn vị
 TRƯỜNG
 THPT
 CHU VĂN AN
 Nguyễn Thị Việt Hà

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Các khoản thu theo quy định	đồng/tháng	
1	Học phí		70.000đồng/tháng
2	Thu tiền trông giữ xe đạp, xe máy	đồng/tháng	15.000đ/ tháng;40.000/tháng
II	Các khoản thu thảo thuận		
1	Tiền dạy thêm, học thêm	đồng/ buổi	20.000đồng/buổi
2	Tiền nước uống	đồng/ tháng	10.000đồng/tháng
III	Các khoản thu hộ		
1	BHYT học sinh	đồng/năm	K10+11:563.220đ/năm. K12:422.4150đ/9 tháng
IV	Các khoản thu hộ, chi hộ		
1	Tin nhắn LLĐT	đồng/năm học	60.000đồng/1năm học
2	Bằng Tốt nghiệp	Bằng	20.000đ/bằng
3	Nguyện vọng xét tuyển ĐH,CĐ,TC	Nguyện vọng	30.000đ/nguyện vọng
VI	Tổng thu năm 2019		12.941.540.172
1	NSNN	đồng/năm	9.716.940.000
2	Thu từ học phí học sinh	đồng/năm	655.655.000
3	Thu từ gửi xe đạp học sinh	đồng/năm	273.270.000
4	Thu tiền dạy thêm, học thêm	đồng/năm	1.484.520.000
5	Thu tiền nước uống học sinh	đồng/năm	85.000.000
6	Thu tiền tin nhắn SLLĐT	đồng/năm	63.750.000
7	Thu khác	đồng/năm	140.502.000
8	Thu tiền BHYT học sinh, y tế học đường	đồng/năm	521.903.172
9	Tiền bằng tốt nghiệp	đồng/bằng	700.000
10	Tiền nguyện vọng ĐH,CĐ,TC	đồng/nguyện vọng	61.590.000